

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN**

Số: 4919 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đông Sơn, ngày 09 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09/10/2019 của HĐND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt chỉ định thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 240/TTr-QLDA ngày 09/12/2019 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa kèm theo kết quả thẩm định số 157/KQTĐ-KTHT ngày 09/12/2019 của phòng Kinh tế – Hạ tầng về việc báo cáo kết quả thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

Phần I: THÔNG TIN CHUNG:

1. **Công trình:** Hạ tầng điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. **Loại, cấp công trình:** Hạ tầng kỹ thuật, Cấp III.

3. **Địa điểm xây dựng:** Xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

4. **Chủ đầu tư:** UBND huyện Đông Sơn.

5. **Đại diện Chủ đầu tư:** Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn.

6. **Đơn vị thực hiện khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.

10. **Hình thức quản lý:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

11. **Thời gian thực hiện công trình:** 03 năm 2019-2021.

12. Phạm vi dự án:

- Khu đất thuộc địa giới hành chính xã Đông Phú, huyện Đông Sơn.

- Quy mô thiết kế lập Quy hoạch chi tiết - tỷ lệ 1/500: 4,8 ha, vị trí tại thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Phía Bắc giáp khu dân cư hiện trạng;

- Phía Nam giáp kênh Tân Thành – Chiếu Thượng;

- Phía Đông giáp khu dân cư hiện trạng;

- Phía Tây giáp khu dân cư hiện trạng.

Phần II. TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500:

I. Nội dung nghiên cứu cơ bản:

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực quy hoạch.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho từng khu vực quy hoạch.

3. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

3.1. Xác định các khu chức năng trong khu vực quy hoạch.

3.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng ô phố; khoảng lùi công trình đối với các trục đường.

4. Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan đối với từng khu chức năng, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn, khu trung tâm.

5. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau đây:

6.1. Xác định cốt xây dựng đối với từng ô phố;

6.2. Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng;

6.3. Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật;

6.4. Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng đô thị.

6.5. Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc.

6.6. Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải.

7. Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư.

8. Đánh giá tác động môi trường.

9. Khảo sát đo đạc địa hình khu vực quy hoạch tỷ lệ 1/500.

II. Nội dung nghiên cứu cụ thể

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

+ Đất ở: 25 - 30 m²/người;

+ Đất giao thông nội bộ 8 - 12 m²/người.

2. Các chỉ tiêu xây dựng

Công trình nhà ở: Tầng cao trung bình 1 - 5 tầng, mật độ xây dựng 70% - 90%

3. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật tối thiểu

- Giao thông: Đất giao thông 30 - 40%;

- Cấp điện: 1500KWh/người/năm;

- Cấp nước: 120 - 150 lít/người/ngđ;

- Thoát nước: Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt;

- Chỉ tiêu xử lý chất thải: 1,3 kg/người/ngày-đêm;

- Chất thải rắn: 1,5kg/ng/ng.đêm. Tỷ lệ thu gom là 100% và vận chuyển về khu xử lý rác của khu vực.

Phần III. HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

1. Phạm vi đầu tư, nội dung đầu tư

Diện tích dự án khoảng 4,815ha bao gồm 202 lô liền kề với tổng diện tích 22.604,6 m²; Bãi đỗ xe diện tích 437,6m²; Khu văn hóa diện tích 300 m²; Khuôn viên cây xanh, TĐTT diện tích 3.165,1m², Đường giao thông 21.637,7 m², đầu tư các hạng mục bao gồm:

- + Xây dựng đường giao thông;
- + Lát vỉa hè, cây xanh hai bên hè đường;
- + Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt;
- + Cấp nước sinh hoạt PCCC;
- + Trạm biến áp và đường dây trung thế;
- + Điện chiếu sáng, điện sinh hoạt;

a. Phần đường giao thông trong khu dân cư

Tiêu chuẩn thiết kế TCXDVN104 -2007

*. Tiêu chuẩn kỹ thuật:

- + Cấp đường : Đường phố nội bộ.
- + Mặt đường cấp cao A2 có modulus đàn hồi yêu cầu 95MPa.
- Mạng lưới giao thông được tổ chức chủ yếu dạng ô cờ
- Liên kết, kết nối với mạng lưới giao thông hiện có của khu vực.
- * *Kết cấu áo đường áp dụng: Mặt đường cấp cao A2.*
- + Mặt đường láng nhựa TCN 4.5kg/m² dày 3.5cm.
- + Tưới nhựa thấm bảm 1kg/m².
- + CPĐ D Loại I dày 15cm.
- + CPĐ D Loại II dày 18cm.
- + Đắp K98 dày 30 cm.
- * Tuyến số 01 chiều dài L=185.91m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 02 chiều dài L=107.00m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 03 chiều dài L=205.03m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 04 chiều dài L=269.97m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 05 chiều dài L=304.71m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.

- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 06 chiều dài L=112.27m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 07 chiều dài L=118.90m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.
- * Tuyến số 08 chiều dài L=264.52m
- + Chiều rộng nền đường: Bn=13.50m.
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=7,50m. Dốc ngang mặt đường Im=3%.
- + Hai bên là hè đi bộ+ cây xanh bề rộng là: 2x3,0 m.

b. Thiết kế hè đường.

- * Thiết kế kết cấu lát hè và bó vỉa như sau
 - Lát gạch Block dày 55mm
 - Lớp vữa xi măng chống cỏ mọc dày 2,0cm
 - Lớp cát đen tạo phẳng tưới nước đầm chặt K90 dày 5,0cm
 - Nền đất đầm chặt K = 95.
 - Dọc hai bên đường sử dụng bó vỉa BTXM mác 200# trong đường thẳng kích thước 230x260x1000, trong đường cong 230x260x400mm
 - BTXM mác 200# kích thước 300x50 mm. bố trí dọc 2 bên mép đường ngay sát bó vỉa..
 - Tại các hố ga bố trí bó vỉa cửa thu chiều dài 1m bằng BT cốt thép mác 200 đá 1x2
- * **Cây xanh**
 - Trên các trục đường bố trí cây xanh với cự ly trồng là (8-10)m/cây vào khoảng giữa vỉa hè
 - Chọn chủng loại cây là những cây có hoa đẹp, bóng mát, dễ chăm sóc phù hợp với khí hậu và đặc trưng của Thanh Hóa như sao đen.
 - Tiêu chuẩn cây: chọn cây được ươm từ vườn có chiều cao >3m đường kính gốc >= 5cm.
 - Hố trồng cây hình vuông.
 - Có kích thước lòng trong (1200x1200)mm. Mỗi hố đào trồng cây được đổ đất màu. Đoạn giao cắt ngã ba, ngã tư giao với đường ngang không trồng cây để không bị hạn chế tầm nhìn xe chạy, tạo độ an toàn trên tuyến.

Kết cấu hồ trồng cây được xây bằng gạch không nung M75 dày 11cm phần thành hồ phía trên mặt hè đường trát vữa M75 dày 2cm hồ trồng cây được xây trên lớp móng BT mác 100 đá 4x6 dày 10cm

- Khóa hè.

Khóa hè được xây bằng gạch không nung 110mm chiều cao 20cm vữa XM mác 75 đệm móng BT mác 100 dày 10cm Trát trên bằng VXM mác 75 dày 2cm.

e. Thiết kế hệ thống thoát nước.

Quy hoạch hệ thống rãnh thoát nước độc lập. Theo đó hướng thoát nước chính của khu vực là thoát ra các mương hiện trạng.

Hệ thống thoát nước sử dụng rãnh xây gạch B=60cm. Giếng thu kiểu trực tiếp có khoảng cách 30-40m.

- Rãnh thoát nước mưa B=60cm.

Hệ thống rãnh thoát nước B=60cm được bố trí trên vỉa hè ngay sát mép bó vỉa hè đường khoảng cách 30-35m bố trí hố ga thu nước mặt đường. Đoạn rãnh qua đường được thiết kế rãnh chịu lực B=60cm.

- Hố ga thu nước mặt đường

Móng BT mác 150 đá 2x4 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Thân ga xây gạch không nung VXM M75 thành dày 22cm trát vữa lòng trong M75 dày 2cm, tường mũ BT M200 đá 1x2 dày 22cm, tấm đan rãnh BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm 02 tấm/hố.

f. Cấp nước sinh hoạt:

**Nguồn cấp nước:*

- Nguồn cấp nước cho khu vực được đầu nối từ đường ống D90 chạy qua gần khu vực dự án

- Vạch tuyến mạng lưới:

- Mạng lưới cấp nước sử dụng là mạng lưới cụt (các đường ống dịch vụ) kết hợp mạng vòng (đường ống phân phối).

- Vật liệu: Sử dụng ống HPDE DN90 và HDPE DN63

- Độ sâu chôn ống được lấy theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Trên mạng lưới cấp nước, lắp đặt các hố van kiểm tra tại các vị trí đầu nối để phục công tác quản lý, kiểm tra bảo trì và sửa chữa sau này. Vị trí các hố van kiểm tra này thể hiện trên bản vẽ.

- Để đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch chi tiết huyện Đông Sơn đã được phê duyệt, mạng lưới đường ống được tính toán phù hợp. Đối với các đường ống phân phối chọn đường kính hợp lý đảm bảo sử dụng cho giai đoạn sau. Các đường ống được bố trí các đầu chò tại các hố van để thuận tiện cho việc lắp đặt các đường ống sau này mà không cần phải thay thế và tháo rời.

- Tại các vị trí cuối mạng lưới lắp đặt các van xả cặn để xả cặn trước khi

đưa vào sử dụng và khi thau rửa đường ống.

- Van xả khí được lắp đặt tại các hố van kiểm tra trên đường ống để thoát khí ra ngoài đảm bảo dòng chảy ổn định trong các đường ống.

- Chi tiết mạng lưới cấp nước thể hiện trên bản vẽ.

g. Thiết kế cấp điện:

* *Nguồn cung cấp điện:*

- Nguồn điện cấp cho toàn khu được lấy nguồn từ đường điện 10(22) kv qua khu vực nghiên cứu.

* Tuyến điện trung áp xây dựng mới cấp điện cho trạm biến áp 10(22)/0.4kv được thiết kế đi trên cột BTLT 18m. Dây dẫn dùng cáp đồng bọc ký hiệu ASXV. Cáp được treo trên hệ thống xà lệch 2 tầng, đảm bảo khoảng cách an toàn tới các hộ dân

* *Trạm biến áp:*

- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của công trình cần xây dựng mới 01 trạm biến áp treo có công suất 560KVA đảm bảo bán kính cấp điện cho các phụ tải. Trạm có kết cấu kiểu trạm treo gồm máy biến áp có công suất 560KVA lắp đặt trên giá đỡ bởi 2 cột BTLT 14m..

* *Đường dây 0.4KV và chiếu sáng:*

Xây dựng mới hệ thống điện sinh hoạt, kết hợp với chiếu sáng trong MBQH bằng hệ thống cột BTLT cao 10m, lắp chụp đèn đầu cột, các vị trí cột đỡ thẳng và néo góc nhỏ sử dụng cột đơn, các vị trí hãm cuối và néo góc lớn sử dụng cột đôi

Đường dây cấp điện sinh hoạt bằng dây dẫn tròn cáp vặn xoắn ABC 4 x 95 treo trên cột bê tông ly tâm cao 10m bằng khóa hãm và cổ dè treo cáp. Cột điện chạy dọc theo các trục đường giao thông nằm trên vỉa hè khoảng cột từ 25m ÷ 40m tùy theo vị trí.

Tủ gom công tơ treo trên các vị trí cột BTLT, tủ treo công tơ gồm loại tủ 4 công tơ và tủ 6 công tơ

Đóng cắt hệ thống đèn chiếu sáng đường giao thông nhờ tủ điều khiển chiếu sáng, tủ điện được treo trên cột của trạm biến áp.

Phần IV. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

1. Tổng mức đầu tư: 33.626.960.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	16.865.263.814 đồng.
Chi phí thiết bị:	505.804.000 đồng
Chi phí quản lý dự án:	394.323.239 đồng.
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.354.662.954 đồng.

Chi phí khác: 1.353.778.982 đồng.
Chi phí dự phòng: 3.153.127.112 đồng.
Chi phí GPMB: 10.000.000.000 đồng.

2. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền quyền sử dụng đất dự án.

Điều 2. Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn tổ chức thực hiện các bước tiếp theo, theo đúng Luật Xây dựng và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu VP HĐND&UBND.

CHỦ TỊCH


Lê Trọng Thu



PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DỰ ÁN: HẠ TẦNG ĐIỂM DÂN CƯ THÔN CHIÊU THƯỢNG, XÃ ĐÔNG PHÚ, HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HÓA

Kèm theo Quyết định số: 4919/QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2019 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền	
				Trước VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ ĐỀN BÙ GPMB VÀ HỖ TRỢ TÀI ĐỊNH CƯ	GgpmB	Tạm tính	10.000.000.000	10.000.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		15.332.058.013	16.865.263.814
1	Hệ thống đường giao thông		Dự toán chi tiết	6.183.763.636	6.802.140.000
2	Hệ thống cây xanh, bó vỉa, lát hè		Dự toán chi tiết	2.511.248.182	2.762.373.000
3	Hệ thống thoát nước		Dự toán chi tiết	4.083.120.000	4.491.432.000
4	Hệ thống cấp nước		Dự toán chi tiết	674.081.818	741.490.000
5	Hệ thống điện		Dự toán chi tiết	1.879.844.377	2.067.828.814
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ (HỆ THỐNG ĐIỆN)	Gtb	Dự toán chi tiết	459.821.812	505.804.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	$(G_{XD} + G_{TB}) \times 2,497\%$	394.323.239	394.323.239
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Giv	$(1+2+...+9)$	1.231.511.176	1.354.662.954
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo QĐ số 4335/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	224.719.091	247.191.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư)		$G_{XD} \times 0,702\%$	110.858.996	121.944.896
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước thiết kế BVTC		TT	110.000.000	121.000.000
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		$G_{XD} \times 2,154\%$	330.252.530	363.277.783
5	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD} \times 0,182\%$	27.904.346	30.694.780
6	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD} \times 0,176\%$	26.984.422	29.682.864
7	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD} \times 2,384\%$	365.516.263	402.067.889
8	Chi phí giám sát lắp đặt TB		$G_{TB} \times 0,803\%$	3.692.369	4.061.606
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT		$(G_{XD} + G_{tb}) \times 0,20\%$	31.583.760	34.742.136
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk		1.247.077.084	1.353.778.982
1	Chi phí hạng mục chung		$(G_{XD} + G_{TB}) \times 3,000\%$	473.756.395	521.132.034
2	Thẩm định dự án đầu tư (TT209/2016, TT-BTC)		TMĐT	4.746.344	5.220.978
3	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC		$G_{XD} \times 0,1260\%$	19.318.393	19.318.393
4	Chi phí thẩm định dự toán		$G_{XD} \times 0,1220\%$	18.705.111	18.705.111
5	Thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		$(G_{XD} + G_{tb} + G_{qlbvc} + G_{gls}) \times 0,10\%$	16.601.341	18.261.475
6	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD} \times 0,250\%$	38.330.145	42.163.160
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐT	169.602.685	186.562.954
8	Chi phí kiểm toán		TMĐT	273.072.980	300.380.278
9	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường		Tạm tính	100.000.000	100.000.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
10	Chi phí rà phá bom mìn		Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
11	Lập phương án và đấu nối cấp điện		Tạm tính	25.000.000		25.000.000
12	Lập phương án và đấu nối cấp nước		Tạm tính	15.000.000		15.000.000
13	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT- BTC)		TMDT 0,00643%	2.034.599		2.034.599
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}		2.866.479.192	286.647.919	3.153.127.112
1	Dự phòng	G _{DP1}	(G _{gmb} +G _{XD} +G _{TB} +G _{QLDA} +G _{GK}) x 10%	2.866.479.192	286.647.919	3.153.127.112
	TỔNG CỘNG			31.531.271.117	2.095.688.977	33.626.960.094
	TỔNG GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH SAU THUẾ (I+II+III+IV+V+VI+VII)					33.626.960.101
	TỔNG GIÁ TRỊ LÀM TRÒN					33.626.960.000

Bảng chữ: Ba mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng/.